

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (tại Điều 52 - Luật Đất đai 2013).

Theo quy định của - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018 tại khoản 1, khoản 2 - Điều 37 “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Nhận rõ tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, thống nhất, hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực; được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Ninh và Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gia Bình đã tiến hành “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024*”. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Gia Bình.

**1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024****a. Mục đích**

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.
- Cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình.
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao.

**b. Yêu cầu**

- Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Gia Bình.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

**2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Văn bản số 4707/BNTMT- TCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh, lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 05/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;
- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Bình;
- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc bổ sung phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố;
- Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 trên địa bàn tỉnh;
- Công văn số 1066/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 13/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Công văn số 1832/STNMT-QLĐĐ, ĐĐ&BĐ ngày 07/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc đơn đốc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;
- Văn bản số 1766/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 23/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc dự kiến phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố;
- Văn bản số 1459/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 31/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du, huyện Gia Bình và thị xã Quế Võ;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Gia Bình lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Gia Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;
- Danh mục đầu tư công năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Gia Bình;
- Số liệu thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2022, các công trình thực hiện đến 31/12/2023 huyện Gia Bình.

### **3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp**

“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Gia Bình” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bộ cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **4. Các sản phẩm của dự án**

Sau khi dự án được duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình của UBND tỉnh Bắc Ninh và các văn bản có liên quan kèm theo.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo bảng, biểu số liệu.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.
- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên.

Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

**PHẦN I****KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI****I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****1. Điều kiện tự nhiên****1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Gia Bình nằm ở phía đông nam tỉnh Bắc Ninh, tọa độ địa lý: từ 21°01'14" đến 21°06'51" độ bắc và từ 106°07'43" đến 106°18'22" kinh độ đông. Tổng diện tích tự nhiên chiếm 10.759,02 ha chiếm 13,09% diện tích của tỉnh.

Theo hồ sơ địa giới 364/CT, vị trí hành chính của huyện như sau:

- Phía đông: giáp TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương giới hạn bởi sông Thái Bình;
- Phía tây: giáp huyện Thuận Thành;
- Phía nam: giáp huyện Lương Tài;
- Phía bắc: giáp huyện Quế Võ giới hạn bởi sông Đuống.

Huyện có hệ thống các tuyến đường tỉnh lộ 280, 284, 295 nối liền với quốc lộ 1A, quốc lộ 17, quốc lộ 5, quốc lộ 38. Cùng với các tuyến đường huyện hình thành nên mạng lưới giao thông rất thuận lợi, tạo điều kiện cho huyện có thể mạnh trong việc giao lưu kinh tế, văn hoá và tiêu thụ sản phẩm.

**1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất****a. Địa hình**

Địa hình huyện Gia Bình thuộc vùng đồng bằng, khá bằng phẳng, có một vài núi nhỏ thuộc xã Lãng Ngâm, Giang Sơn và xã Đông Cứu. Huyện được bao bọc xung quanh bởi sông Đuống, sông Ngụ. Trên địa bàn có nhiều sông nội địa, ao, hồ nhỏ, kênh mương.

**b. Địa mạo**

Là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Nhìn về tổng thể đây là vùng đất bao gồm những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn, xanh tốt xen kẽ các làng xóm dân cư.

**c. Địa chất**

Đặc điểm địa chất huyện Gia Bình mang những nét đặc trưng của cấu trúc địa chất sụt trũng Sông Hồng. Bề dày trầm tích đệ tứ chịu ảnh hưởng rõ rệt của cấu trúc mỏng. Bề dày các thành tạo đệ tứ biến đổi theo quy luật trầm tích từ

Bắc xuống Nam, càng xuống phía nam cấu trúc địa chất càng dày hơn phía Bắc, địa chất có tính ổn định cao.

### **1.3. Khí hậu**

Gia Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa. Thời tiết trong năm chia làm 4 mùa rõ rệt. Có mùa đông lạnh và mùa hè nóng nực.

Mùa mưa: Từ tháng 4 đến tháng 10, lượng mưa trung bình từ 100 mm đến 312 mm. Nhiệt độ bình quân tháng 23,7-29,1°C.

Mùa khô: Từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình từ 16-21°C, lượng mưa/tháng biến động từ 20-56 mm.

Hàng năm có 2 mùa gió chính: Gió mùa đông bắc (từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau) và gió mùa đông nam (từ tháng 4 đến tháng 9).

Độ ẩm không khí trung bình khoảng 83%, cao nhất là tháng 3 và tháng 4 (86%-88%) thấp nhất là tháng 12 (77%).

### **1.4. Thủy văn**

Huyện Gia Bình có 2 sông lớn chảy qua là sông Đuống chảy ở phía Bắc và phía Đông Nam là sông Ngụ, mật độ lưới sông cao, trung bình từ 1-1,2 km/km<sup>2</sup>.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có sông: Lai, Văn, Khoai, Móng, Bãi Hà và nhiều tuyến kênh mương, ao hồ lớn, nhỏ tạo thành mạng lưới thủy văn dày đặc.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **2.1. Tài nguyên đất đai**

Theo kết quả khảo sát và lập bản đồ đất tỉnh Bắc Ninh năm 2000 (tỉ lệ 1/25.000), thì trên địa bàn huyện bao gồm 8 loại đất chính như sau:

- Đất bãi cát ven sông (Cb) có khoảng 96,0 ha (0,89% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa được bồi của hệ thống sông Hồng (Phb): 665,0 ha (6,17% diện tích đất tự nhiên) được phân bố dọc theo sông Đuống ở địa hình vùn và vùn thấp.
- Đất phù sa không được bồi của hệ thống sông Hồng (Ph): 1.516,0 ha (14,1% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa của hệ thống sông Hồng (Phg): 2.184,0 ha (20,26% diện tích tự nhiên).
- Đất phù sa loang lổ của hệ thống sông Hồng (Phf) có 962,0 ha (8,92% diện tích đất tự nhiên), nằm ở địa hình vùn, vùn cao.

- Đất phù sa úng nước mùa hè (Pj) khoảng 191,0 ha (1,77% diện tích đất tự nhiên). Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt nặng, cây trồng chủ yếu là cây lúa 1 vụ.
- Đất phù sa xám bạc trên phù sa cổ (B) có khoảng 161,0 ha (1,49% diện tích đất tự nhiên) được hình thành trên phù sa cổ, bạc màu nghèo dinh dưỡng.
- Đất xám vàng nhạt trên đá cát và dăm cuội kết (Fq): 19,0 ha (0,27% diện tích đất tự nhiên). Thành phần cơ giới nhẹ, đất chua, các chất dinh dưỡng đều rất thấp.
- Phần diện tích là mặt nước chiếm trên 8,0% diện tích tự nhiên của huyện.

## 2.2. Tài nguyên nước

\* *Nguồn nước mặt*: Sông Đuống là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Gia Bình. Là nơi cung cấp nguồn nước tưới cho hệ thống thủy nông Gia Thuận. Hệ thống sông ngòi, kênh mương với số lượng ao hồ dày đặc tạo điều kiện thuận lợi cung cấp nước quanh năm cho sản xuất và sinh hoạt.

\* *Nguồn nước ngầm*: Tuy chưa được khảo sát tính toán cụ thể, nhưng qua số liệu thực tế sử dụng của người dân cho thấy mực nước ngầm có độ sâu trung bình từ 3-6 m, với chất lượng nước tốt.

## 2.3. Tài nguyên khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng

Địa chất huyện Gia Bình là trầm tích trẻ nguồn gốc phù sa sông Hồng, do đó khoáng sản chỉ có sét để sản xuất gạch ngói và cát để xây dựng.

## 2.4. Tài nguyên rừng

Là huyện đồng bằng nên diện tích rừng của Gia Bình không nhiều. Hiện tại có 40,75 ha, tại các xã Đông Cứu (24,88 ha), Giang Sơn (8,20 ha), Lãng Ngâm (7,67 ha), là rừng trồng phòng hộ, góp phần ổn định môi trường sinh thái.

# II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

## 1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

\* *Sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản*

### - Về trồng trọt:

+ Về sản xuất vụ Đông năm 2022-2023: Toàn huyện đã gieo trồng được 1.004,67/950 ha. Một số xã có thành tích tốt trong sản xuất cây màu vụ Đông như: Cao Đức, Vạn Ninh, Thái Bảo, Đại Lai, Giang Sơn, Song Giang, Lãng Ngâm.

+ Về sản xuất vụ Xuân năm 2023: Toàn huyện đã gieo trồng được 4.378,3/4.253,3 ha. Trong đó: Diện tích gieo cấy lúa Xuân là 3.658 ha (*tăng do diện tích các hộ gieo cấy lúa lần vào Khu công nghiệp đã đền bù giải phóng mặt bằng hiện chưa sử dụng là 125 ha*). Năng suất lúa vụ Xuân năm 2023 đạt 67,63

tạ/ha; Diện tích các cây màu đã gieo trồng là 720,3 ha. Các xã có diện tích lúa năng suất chất lượng cao tiêu biểu là: Vạn Ninh, Xuân Lai, Đại Lai, Cao Đức.

+ Về sản xuất vụ Mùa năm 2023: Toàn huyện gieo trồng được 4.119,32 ha. Trong đó: diện tích lúa là: 3.578,3 ha, một số xã có tiến độ gieo cấy nhanh như: Cao Đức, Vạn Ninh, Nhân Thắng... năng suất lúa vụ Mùa đạt 62 tạ/ha (trong đó, diện tích lúa năng suất, chất lượng cao là 1.829,78ha đạt 51,8% diện tích). Diện tích cây màu gieo trồng được 541,02 ha.

+ Triển khai chương trình ứng dụng công nghệ thiết bị bay không người lái trong thực hiện chương trình “cánh đồng không bước chân” thực hiện cơ giới hóa từ khâu làm đất đến thu hoạch. Kết quả, vụ Xuân toàn huyện đã triển khai được 186,1 ha, tập trung nhiều ở các xã: Xuân Lai 80 ha, Lãng Ngâm 23,5 ha, Đại Bái 34 ha... Vụ Mùa, triển khai được 147,7 ha tại các xã: Xuân Lai, Nhân Thắng, Quỳnh Phú, TT Gia Bình, Đại Bái, Lãng Ngâm, Đông Cứu, Đại Lai. Chương trình đã được các hộ nông dân hưởng ứng đánh giá cao, hiệu quả thiết thực, giảm chi phí sản xuất, giảm công lao động nặng nhọc, khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất và đặc biệt người nông dân không phải tiếp xúc trực tiếp với thuốc BVTV độc hại.

+ Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái tại xã Cao Đức.

- **Về chăn nuôi:** Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 742.674 con, trong đó 27.866 con lợn; 2.270 con trâu, bò; 688.000 con gia cầm; 23.010 con chó, mèo, 728 con dê, 800 con thỏ. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 5.319 tấn; Triển khai tiêm phòng đại trà và bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm được 2.000.520 liều vắc xin các loại; Thực hiện phun 4.390 lít hóa chất, 84,5 tấn vôi để khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi, nơi có ổ dịch cũ, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao.

- **Về thủy sản:** Diện tích nuôi trồng thủy sản là 962,5ha. Toàn huyện có 808 lồng cá trên sông Đuống với tổng sản lượng thu hoạch thủy sản được 5.502 tấn. Triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh; hướng dẫn các hộ nuôi trồng thủy sản theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; xây dựng đề án quy hoạch vùng sản xuất cá lồng trên sông thuộc địa bàn huyện Gia Bình.

- **Về công tác bảo vệ rừng:** Tổ chức quản lý và bảo vệ tốt 40,43 ha rừng trồng tại khu vực núi Thiên Thai, ưu tiên trồng những cây tiên phong, cây bản địa tạo tiền đề trong việc trồng rừng gắn với di tích lịch sử văn hóa; Ban hành văn bản chỉ đạo tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng.

#### **\* Thương mại - dịch vụ**

Năm 2023, cấp được 777 giấy phép đăng ký kinh doanh cho các hộ cá thể và 05 giấy chứng nhận đăng ký thành lập HTX; Thông báo chấm dứt hoạt động của 19 hộ. Tạm ngừng kinh doanh ngành nghề có điều kiện của 13 hộ. Thu lệ phí cấp giấy chứng nhận ĐKKD đạt 53,75 triệu đồng. Công tác kiểm tra, kiểm



soát hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường và không có biến động về giá cả các mặt hàng trong dịp lễ tết. Đồng thời tổ chức ký cam kết đối với 100% cơ sở sản xuất kinh doanh không vi phạm quy định của pháp luật. Tổ chức kiểm tra 35 cơ sở kinh doanh, qua đó đã xử lý 16 vụ, trong đó có: 02 vụ buôn bán hàng lậu, 01 vụ kinh doanh hàng giả nhãn hiệu, 08 vụ không niêm yết giá bán hàng, 05 vụ kinh doanh không có GCN ĐKKD, với số tiền là xử phạt nộp NSNN là 101,3 triệu đồng.

#### **\* Tài chính - Thuế**

Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 121.885,7 triệu đồng, đạt 46,5% dự toán giao; Chi ngân sách cấp huyện năm 2023 đạt 435.740,5 triệu đồng, đạt 60,5% dự toán giao. Thực hiện giao dự toán ngân sách năm 2023 cho các đơn vị dự toán trực thuộc ngân sách huyện, đồng thời, chỉ đạo thực hiện việc thẩm định quyết toán năm 2022, kiểm tra tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm 2023 đối với các đơn vị dự toán trực thuộc ngân sách huyện, các xã, thị trấn và các nhà trường trên địa bàn theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

## **2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

#### **\* Dân số**

Theo số liệu thống kê, năm 2023, toàn huyện có 107.590 người, mật độ bình quân dân số là 976 người/km<sup>2</sup>, trong đó dân số thành thị (thị trấn Gia Bình) có 8.951 người chiếm 8,32% dân số toàn huyện. Cấu trúc dân số thuộc loại trẻ, nên tiềm năng lao động và khả năng sinh đẻ còn rất lớn. Là huyện có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của tỉnh, song dân số chủ yếu phân bố ở các vùng nông thôn với nền kinh tế thuần nông.

#### **\* Lao động, việc làm và an sinh xã hội**

Năm 2023, toàn huyện đã tổ chức 05 lớp nghề sơ cấp cho 90 học viên, 06 lớp trung cấp nghề cho 277 học viên, truyền nghề ở các làng nghề cho 300 lao động; đã giải quyết việc làm mới trên 1.000 lao động làm việc tại các Hợp tác xã, cơ sở sản xuất trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, doanh nghiệp và các khu công nghiệp.

Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo là 1,78%; hộ cận nghèo là 2,13%.

Công tác an sinh, phúc lợi xã hội được đảm bảo, thường xuyên quan tâm, động viên, thăm hỏi, chăm sóc các đối tượng người cao tuổi, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người có hoàn cảnh khó khăn. Tổ chức các đoàn đại biểu thăm, tặng quà, chuyển quà của Trung ương, tỉnh, huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão cho các đối tượng chính sách với tổng số tiền trên 3,654 tỷ đồng.

### **3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

#### ***\* Thực trạng phát triển đô thị***

Thị trấn Gia Bình với vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện. Thị trấn có tổng diện tích tự nhiên là 466,50 ha chiếm 4,34% diện tích của toàn huyện, dân số 8.951 người, mật độ phân bố dân cư của thị trấn là 1.919 người/km<sup>2</sup>. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ. Quy hoạch phát triển đô thị được huyện quan tâm nhưng về mặt thực thi còn rất hạn chế cả về quy mô cũng như chất lượng. Bên cạnh đó, dân cư đô thị của huyện ngoài khu vực dân cư mới, phần lớn dân cư vẫn chủ yếu sống dựa vào sản xuất nông nghiệp với tập quán sinh hoạt mang nét đặc trưng của dân cư nông thôn.

#### ***\* Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn***

Các khu dân cư nông thôn tập trung ở 13 xã, có 98.639 người, chiếm 91,68% dân số toàn huyện. Mật độ phân bố dân cư của các xã trung bình là 958 người/km<sup>2</sup>. Các khu dân cư nông thôn thường được hình thành và phát triển từ lâu đời, gắn với làng nghề truyền thống, ổn định qua nhiều thế hệ. Tập quán cư trú và phân bố theo làng xóm, sống theo dòng họ, nét văn hóa sân đình, nhiều lễ hội dân gian truyền thống.

Một số khu dân cư tập trung theo các tuyến giao thông, ngoài đê sông Đuống, kênh mương không thuận lợi cho sản xuất và đời sống. Nhìn chung khu vực dân cư nông thôn tương đối ổn định, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi thay song cơ sở hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, nhất là vấn đề về môi trường, nước sạch, thoát nước, bãi rác, khu sản xuất cho các làng nghề, khu chăn nuôi tập trung.

### **4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### ***\* Giao thông***

Đến nay, 100% số thôn đã cơ bản hoàn thành đường bê tông với tổng chiều dài 438 km; tổng chiều dài đường xã, huyện đã được bê tông, nhựa hoá là 110,26 km. Một số dự án giao thông quan trọng đã được đầu tư xây dựng hoàn thành như: Đường tỉnh 280, đường nối đê Hữu Đuống với đường tỉnh 281 và 2 tuyến nhánh, đường tỉnh 285 cũ và mới... đáp ứng được sự mong đợi của Nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ vào địa bàn.

**\* Thủy lợi**

Hệ thống đê Trung ương và đê địa phương đã được đầu tư kiên cố hoá toàn tuyến với tổng chiều dài trên 35 km, đầu tư xây dựng 6 bờ kè hộ chân đê với chiều dài 10 km và 8,5 km đường hành lang chân đê, đáp ứng tốt nhu cầu chủ động ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, giao thông và lưu thông hàng hoá thúc đẩy phát triển sản xuất trên địa bàn.

**\* Giáo dục và Đào tạo**

Tăng cường giữ nghiêm kỷ cương, nề nếp ở các nhà trường; Tiếp tục chỉ đạo việc đổi mới chương trình GDPT, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài.

Tham dự kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa năm 2022-2023:

Tổ chức trao thưởng quỹ khuyến học huyện cho các em học sinh có thành tích cao trong năm học 2022-2023;

Chỉ đạo có hiệu quả các hoạt động tuyển sinh đầu cấp và thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

Tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024. Chỉ đạo các trường tổ chức thành công lễ khai giảng năm học mới.

**\* Y tế**

Tăng cường triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo mùa như dịch sốt xuất huyết, cúm A, chân tay miệng, Sởi/Rubella ... Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, đảm bảo trẻ em dưới 01 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn huyện được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván...

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho nhân dân. Tăng cường triển khai thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng căn cước công dân gắn chip; Đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Duy trì công tác lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân trên phần mềm hồ sơ sức khỏe điện tử tại 14/14 trạm y tế các xã, thị trấn.

**\* Văn hóa và Thể dục - thể thao**

Hướng dẫn, chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện quản lý tốt các lễ hội đầu Xuân; thực hiện tốt công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa; Tổ chức thành công Lễ hội kỷ niệm 2300 năm ngày sinh Tướng quân Cao Lỗ Vương; Hoàn thành việc xuất bản và phát hành 3.000 cuốn cẩm nang Gia Bình miền quê văn hiến; thực hiện triển khai Nghị quyết số 02-NQ/HU, ngày 28/4/2021 về phát triển du lịch sinh thái tâm linh giai đoạn 2020-2030;

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện v/v Thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TU, ngày 28/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án "Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030";

Tổ chức thành công Hội nghị Tổng kết phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH” năm 2022 và khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; thực hiện NSVM trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tân gia, mừng thọ theo quy định. Năm 2023, toàn huyện có 212/440 đám tang thực hiện hỏa táng, điện táng đạt 48,2%.

Tiếp tục phát triển phong trào tập luyện thể thao quần chúng, duy trì các lớp năng khiếu TDTT tuyến huyện, xã, thị trấn, các CLB văn hóa, văn nghệ - thể dục, thể thao; Tổ chức giải cầu lông, quần vợt truyền thống chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập ĐCS Việt Nam và mừng Xuân Quý Mão 2023; Tham dự giải Giải chạy Nagakawa “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” Cúp Báo Bắc Ninh năm 2023; Đăng cai thành công giải vô địch Vật dân tộc quốc gia lần thứ XXVII, năm 2023; Đăng cai thành công giải vô địch bơi tỉnh Bắc Ninh năm 2023;...

#### **\* Năng lượng**

Mạng lưới điện nông thôn hằng năm đều được nâng cấp và cải tạo, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống, sinh hoạt của Nhân dân. Tổng chiều dài lưới trung áp hiện có là 131km, trong đó: Đường dây 35KV là 37km, đường dây 22KV là 85km; có 176 trạm biến áp phân phối với tổng công suất là 16.300 KVA.

#### **\* Bưu chính, viễn thông**

Hệ thống bưu cục và các điểm phục vụ bưu chính được mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển thương mại điện tử và phục vụ giải quyết thủ tục hành chính; đến nay trên 30% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được chuyển phát qua dịch vụ bưu chính công ích.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Thuận lợi**

Gia Bình có không ít tiềm năng, thế mạnh để nâng cao tốc độ và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian tới, cụ thể như sau:

Có vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan môi trường thuận lợi. Nằm ở cửa ngõ phía Đông Nam tỉnh Bắc Ninh.

Có hệ thống giao thông thuận lợi, có đường QL.17 đi qua kết nối với các huyện phía Bắc hành lang kinh tế dọc QL.18 từ Nam Ninh (Trung Quốc) – Lạng

Sơn – Hà Nội – Quảng Ninh; là cửa ngõ kết nối với thành phố Chí Linh (tỉnh Hải Dương);

Nguồn lực rất dồi dào, có nhiều quỹ đất để xây dựng phát triển, cảnh quan tự nhiên phong phú với những giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể đa dạng, là những tiền đề quan trọng để huyện Gia Bình phát triển lên một tầm cao mới, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh Bắc Ninh.

Trên địa bàn huyện Gia Bình hiện nay có nhiều di tích lịch sử văn hoá đã được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp tỉnh. Các địa danh này nếu được quan tâm, đầu tư và có quy hoạch dài hạn sẽ là lợi thế lớn để phát triển du lịch tâm linh trong tương lai (*Đền Cao Lỗ Vương tại xã Cao Đức; Đền thờ Thái sư Lê Văn Thịnh tại xã Đông Cứu; khu di tích Lê Chi Viên tại xã Đại Lai...*).

Các làng nghề truyền thống ở Gia Bình nói riêng, trên cả nước nói chung được coi là nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đặc sắc. Phát triển du lịch tại các làng nghề truyền thống đã và đang giải pháp hữu hiệu để phát triển kinh tế xã hội theo hướng tích cực và bền vững (*Làng nghề đúc đồng xã Đại Bái, làng nghề mây tre đan xã Xuân Lai...*);

Các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp khá hoàn chỉnh, rất thuận lợi về nguồn nước để phục vụ cho phát triển nông nghiệp; luôn được UBND tỉnh dồn nguồn lực và quan tâm đầu tư về giao thông và thủy lợi.

### **3.2. Những hạn chế, khó khăn**

Do tình hình kinh tế suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù đã hoàn thành công tác GPMB nhưng do vướng mắc về cơ chế chính sách nên chưa thể đấu giá QSDĐ dẫn đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt thấp;

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đầu tư nhiều, nhất là hệ thống giao thông kết nối các vùng xung quanh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật nội vùng của huyện để thu hút các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội còn yếu (*không có các trường dạy nghề, không có trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp*), thu hút đầu tư còn hạn chế (*đặc biệt là 02 Khu công nghiệp và thương mại dịch vụ*).

Lực lượng lao động có trình độ tay nghề chưa cao (*chủ yếu là lao động nông nghiệp*).

Thời tiết diễn biến bất thường tác động đến sản xuất nông, lâm nghiệp; thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp.

## PHẦN II

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

## I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

## 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Cơ sở để tính hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2023:

- Số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022;
- Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2023.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2023 tăng (+), giảm (-) (ha)	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>10.759,02</b>		<b>10.759,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.358,99</b>	<b>-48,64</b>	<b>6.310,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.223,04	-41,38	4.181,66
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.223,04</i>	<i>-41,38</i>	<i>4.181,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	873,85	-2,04	871,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,14	-0,37	179,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,75		40,75
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.013,42	-3,07	1.010,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,79	-1,78	26,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.369,51</b>	<b>48,65</b>	<b>4.418,16</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,79		4,79
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18		1,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	299,41	48,25	347,66
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30		5,30
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,85		40,85
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,45		11,45
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.656,62	0,11	1.656,73
-	Đất giao thông	DGT	971,66	-1,09	970,57
-	Đất thủy lợi	DTL	468,67	-1,25	467,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2022 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2023 tăng (+), giảm (-) (ha)	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	25,16	0,07	25,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,98		5,98
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,08		43,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,91		9,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,64	1,05	3,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,61		0,61
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,31		1,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,90	-0,13	6,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,69		23,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,16	1,46	94,62
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,12		0,12
-	Đất chợ	DCH	3,73		3,73
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86		4,86
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.221,94		1.221,94
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	79,92	0,50	80,42
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,83		11,83
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52		1,52
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	21,48		21,48
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	973,69		973,69
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,69	-0,21	33,48
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,98		0,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,52</b>	<b>-0,01</b>	<b>30,51</b>

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc bổ sung phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2023 như sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo KH 2023 đã được duyệt (ha)	Diện tích CMD năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-190,34</b>	<b>-48,64</b>	<b>25,55</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-126,16	-41,38	32,80
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-126,16</i>	<i>-41,38</i>	<i>32,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-39,26	-2,04	5,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-7,96	-0,37	4,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-2,30		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-20,16	-3,07	15,23
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,50	-1,78	-32,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>190,41</b>	<b>48,65</b>	<b>25,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,84		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,29		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	67,01	48,25	72,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,18		
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,71	0,11	0,36
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,37</i>	<i>-1,09</i>	<i>-24,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>10,10</i>	<i>-1,25</i>	<i>-12,38</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>1,53</i>	<i>0,07</i>	<i>4,58</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,40</i>		
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,12</i>		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,97</i>	<i>1,05</i>	<i>26,45</i>
-	<i>Đất di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,70</i>		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>-0,06</i>	<i>-0,13</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-0,06</i>		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,70</i>	<i>1,46</i>	
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-0,06</i>		
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,76		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,35		
2.9	Đất ở đô thị	ODT	10,69	0,50	4,68
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77		
2.11	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-2,25	-0,21	9,33
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-0,07</b>	<b>-0,01</b>	<b>14,29</b>



**a. Nhóm đất nông nghiệp:**

Đã thực hiện giảm được 48,64 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 190,34 ha, thấp hơn 141,70 ha, đạt tỷ lệ 25,55% kế hoạch, trong đó:

- Đất trồng lúa: Thực hiện giảm được 41,38 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 126,16 ha, thấp hơn 84,78 ha, đạt 32,80% kế hoạch. Nguyên nhân do các công trình chậm triển khai (như: *Cụm công nghiệp Cao Đức - Vạn Ninh 15,00 ha; Di chuyển đường điện phục vụ GPMB đường VD4 diện tích 1,00 ha; ĐTXD Điểm dân cư nông thôn, thôn Phú Dư, xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình 1,52 ha; Trung tâm thương mại xã Đại Lai 1,48 ha;...*) hoặc đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất thủ tục hồ sơ (như: *Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lai 10,00 ha; Khu nhà ở thôn Ngãm Lương 4,83 ha xã Lãng Ngâm;...*). Một số lấy sang đất khác để đảm bảo an ninh lương thực, nguồn vốn đầu tư vào các công trình xã hội, cơ sở hạ tầng bị cắt giảm,... do đó chỉ tiêu không đạt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện giảm được 2,04 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 39,26 ha, thấp hơn 37,22 ha, đạt 5,20% kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình thủy lợi như: Xử lý sự cố sạt lở đê bờ, bãi sông đoạn K48+500-K51+300, Đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình 5,00 ha qua địa bàn xã Đại Lai, xã Thái Bảo, xã Vạn Ninh; Nâng cấp tuyến đê Hữu Đuống 0,26 ha qua xã Vạn Ninh;... và do các công trình giao thông như: ĐTXD tuyến ĐT.285B mới (đoạn nối QL.18 với QL.38), tỉnh Bắc Ninh. (Giai đoạn III, VI đoạn từ ĐT.285 đến ĐT.280 mới và đoạn từ QL.17 đến ĐT.281) 5,40 ha qua địa bàn xã Vạn Ninh, Bình Dương; Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL.17 đi Khu trung tâm hành chính mới xã Đại Bái và các tuyến nhánh 2,50 ha;... dự kiến là 2023 nhưng phần lớn lại chuyển sang kế hoạch 2024.

- Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện giảm được 0,37 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 7,96 ha, thấp hơn 7,59 ha, đạt 4,65% kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện được như xây dựng công trình quốc phòng; cụm công nghiệp; đường giao thông; đất ở tại nông thôn và thương mại dịch vụ.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được xét duyệt là giảm 2,30 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân là do dự án lấy vào đất rừng phòng hộ thực tế đã thực hiện xong, nhưng còn vướng phần trồng rừng thay thế, chưa được giao đất: Thao trường

bản và đường vào thao trường bản 2,84 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện giảm được 3,07 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm 20,16 ha, thấp hơn 17,09 ha, đạt 15,23% kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện được như xây dựng cụm công nghiệp; khu vui chơi, giải trí công cộng; đường giao thông, trụ sở cơ quan nhà nước; đất ở tại nông thôn; thương mại dịch vụ; nông nghiệp khác.

- Đất nông nghiệp khác: Thực hiện giảm được 1,78 ha, so với kế hoạch được xét duyệt thực tăng 5,50 ha (*giảm 2,50 ha; tăng 8,00 ha*). Nguyên nhân do dự án Mô hình kinh tế trang trại kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại thôn Gia Phú, xã Bình Dương 5,00 ha thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được. Và Khu chăn nuôi tập trung thôn Lôi Châu xã Cao Đức 3,00 ha đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

#### ***b. Nhóm đất phi nông nghiệp***

Đã thực hiện tăng được 48,65 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 190,41 ha, thấp hơn 141,76 ha, đạt tỷ lệ 25,55% kế hoạch, trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 2,84 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân là do dự án Thao trường bản và đường vào thao trường bản 2,84 ha lấy vào đất rừng phòng hộ thực tế đã thực hiện xong, nhưng còn vướng phần trồng rừng thay thế, chưa được giao đất.

- Đất an ninh: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 0,29 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Trụ sở công an các xã: Giang Sơn (0,25 ha), Đại Lai (0,04 ha) thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất khu công nghiệp: Thực hiện tăng được 48,25 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 67,01 ha. Khu công nghiệp Gia Bình 24,01 ha ở xã Đại Bái, xã Đông Cứu, xã Lãng Ngâm; Khu công nghiệp Gia Bình 2 diện tích 43,00 ha ở xã Vạn Ninh, xã Thái Bảo, xã Nhân Thắng và xã Bình Dương thực tế đã hoàn tất thủ tục hồ sơ.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 25,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án Cụm công nghiệp Cao Đức - Vạn Ninh 15,00 ha thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 10,18 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do các dự án: Xây dựng bến thủy nội địa và bãi tập kết cát, sỏi, vật liệu xây dựng thôn Thiên Đức 2,50 ha xã Thái Bảo; Bãi tập kết vật liệu xây dựng 0,75 ha xã Cao Đức; Trung tâm thương mại xã Đại Lai 1,48 ha;... thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

- Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện thực tăng 0,11 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 30,71 ha (*giảm 22,16 ha; tăng 52,87 ha*). Nguyên nhân diện tích đất có mục đích công cộng thấp hơn so với kế hoạch đặt ra là do kế hoạch chưa tính đến nguồn vốn thực hiện, có một số công trình chưa cần thiết theo phương án, việc giải tỏa mặt bằng gặp nhiều bất cập,... Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Thực hiện giảm 1,09 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 4,37 ha (*giảm 14,86 ha; tăng 19,23 ha*). Nguyên nhân do công trình: Xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh) 6,25 ha; Tuyến đường phía Bắc đô thị Nhân Thắng và các tuyến nhánh 5,00 ha; Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL.17 đi Khu trung tâm hành chính mới xã Đại Bái và các tuyến nhánh 2,50 ha;... thực tế đang triển khai thực hiện, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

+ *Đất thủy lợi*: Thực hiện thực giảm 1,25 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 10,10 ha (*giảm 8,12 ha; tăng 18,22 ha*). Nguyên nhân do các dự án thực tế đang triển khai thực hiện, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ: Xử lý sự cố sạt lở đê bờ, bãi sông đoạn K48+500-K51+300, Đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình 5,00 ha qua xã Đại Lai, xã Thái Bảo, xã Vạn Ninh; Nâng cấp tuyến đê Hữu Đuống 0,26 ha qua xã Vạn Ninh; Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn K38+200-K39+200 đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình 3,00 ha qua xã Lãng Ngâm;...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Thực hiện được tăng 0,07 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 1,53 ha, thấp hơn 1,46 ha, đạt 4,58% kế hoạch. Nguyên nhân do dự án: Trung tâm văn hóa thôn Ngãm Mạc 0,50 ha ở xã Lãng Ngâm; ĐTXD Nhà văn hóa thôn Ngọc Xuyên 0,28 ha ở xã Đại Bái; Nhà Văn hóa Trung tâm xã Đại Lai 0,67 ha thực tế đang triển khai thực hiện, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 1,40 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án thực tế đang triển khai,

nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ như: Trường mầm non trung tâm xã Đông Cứu 0,80 ha; Trường THPT Lê Văn Thịnh 0,92 ha ở TT Gia Bình.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 6,12 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án thực tế đang triển khai, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ như: Khu văn hóa thể thao thôn Tiểu Than 1,00 ha ở xã Vạn Ninh; Khu văn hóa - thể dục, thể thao thôn Phúc Lai 1,00 ha ở xã Xuân Lai;...

+ *Đất công trình năng lượng*: Thực hiện được tăng 1,05 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 3,97 ha, thấp hơn 2,92 ha, đạt 26,45% kế hoạch. Nguyên nhân do dự án: Đường dây và TBA 110kV Vạn Ninh 0,90 ha; Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV nhánh rẽ Gia Lương - Bình Định 0,20 ha; Di chuyển đường điện phục vụ GPMB đường VĐ4 diện tích 1,00 ha;... thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 2,70 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được do thiếu nguồn vốn như: Mở rộng Đền Ngụ 0,20 ha ở xã Nhân Thắng; Khu di tích lịch sử đền Tướng quân Cao Lỗ Vương, huyện Gia Bình; Hạng mục: Sân hội quân và các hạng mục phụ trợ 2,50 ha ở xã Cao Đức.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Thực hiện được giảm 0,13 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 0,06 ha. Do dự án Khu công nghiệp Gia Bình 2 diện tích 43,00 ha ở xã Vạn Ninh, xã Thái Bảo, xã Nhân Thắng và xã Bình Dương thực tế khi triển khai thực hiện lấy vào loại đất này cao hơn so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Kế hoạch được xét duyệt là giảm 0,06 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do Chuyển mục đích một phần từ Chùa Thiên Thu sang Đền thờ Lê Văn Thịnh ở xã Đông Cứu 0,06 ha thực tế đã thực hiện, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Thực hiện tăng 1,46 ha, so với kế hoạch được xét duyệt tăng 0,70 ha (*giảm 0,70 ha; tăng 1,40 ha*). Do các dự án thực tế đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ: Đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Dương 0,30 ha; Mở rộng nghĩa trang thôn Đại Bái 0,10 ha; Mở rộng nghĩa trang thôn Ngọc Xuyên 1,00 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Kế hoạch được xét duyệt là giảm 0,06 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án ĐTXD trụ sở Đảng ủy,

HĐND, UBND xã Đông Cứu 0,26 ha thực tế đã xây dựng xong, đang hoàn thiện thủ tục giao đất.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 2,76 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do dự án ĐTXD Hồ điều hòa, khuôn viên cây xanh trung tâm xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình 1,30 ha thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được. Mặt khác do các dự án thực tế đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ: Khu khuôn viên cây xanh trung tâm thị trấn Gia Bình 0,90 ha; Khu khuôn viên cây xanh phía nam trung tâm văn hóa thể thao huyện Gia Bình 0,60 ha ở TT Gia Bình, Quỳnh Phú.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 42,35 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư hạ tầng cũng như nhu cầu của người dân đang dần ổn định.

- Đất ở tại đô thị: Thực hiện tăng được 0,50 ha, so với kế hoạch được xét duyệt là 10,69 ha, thấp hơn 10,19 ha, đạt 4,68% kế hoạch. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư hạ tầng cũng như nhu cầu của người dân đang dần ổn định.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được xét duyệt là tăng 0,77 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do các dự án thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai được. Hoặc do đã xây dựng, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ: ĐTXD trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Đông Cứu 0,26 ha; Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Song Giang 0,55 ha;...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được xét duyệt tăng 0,06 ha, nhưng chưa thực hiện được. Nguyên nhân do dự án Chuyển mục đích một phần từ Chùa Thiên Thư sang Đền thờ Lê Văn Thịnh 0,06 ha ở xã Đông Cứu thực tế đã thực hiện, nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Thực hiện giảm được 0,21 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm là 2,25 ha, thấp hơn 2,04 ha, đạt 9,33% kế hoạch. Do Mô hình kinh tế trang trại kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại thôn Gia Phú, xã Bình Dương 5,00 ha;... lấy vào loại đất này thực tế có nhu cầu nhưng chưa triển khai thực hiện. Mặt khác do dự án Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đoan Bái, xã Đại Bái lấy vào loại đất này thực tế đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ.

### ***c. Nhóm đất chưa sử dụng***

Thực hiện giảm được 0,01 ha, so với kế hoạch được xét duyệt giảm là 0,07 ha, thấp hơn 0,06 ha, đạt 14,29% kế hoạch. Do dự án các dự án lấy vào loại đất này thực tế đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn tất về mặt hồ sơ: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở tái định cư tại thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình 1,16 ha;...

**\* Đánh giá việc triển khai thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Gia Bình được phê duyệt tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc bổ sung phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố gồm 89 công trình, dự án với diện tích 238,05 ha. Trong đó:

- Đã thực hiện 08 công trình với diện tích 76,34 ha;
- Không chuyển tiếp 11 công trình với diện tích 21,30 ha;
- Tiếp tục thực hiện 69 công trình với diện tích 140,41 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 02A, 02B/CH. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2023 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

**II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh và Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc bổ sung phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện, thành phố, cơ bản UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt. Tuy nhiên, trước những biến động lớn từ cơ chế, từ nguồn vốn đầu tư và những khó khăn khác mà khi lập kế hoạch chưa tính hết được nên có những tồn tại nhất định.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ Nhóm đất nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 25,55% kế hoạch. Trong đó: các chỉ tiêu gồm: Đất rừng phòng hộ chưa thực hiện; Đất trồng cây hàng năm khác đạt 5,20%; Đất trồng cây lâu năm 4,65%; Đất nuôi trồng thủy sản 15,23%; Đất trồng lúa đạt 32,80%. Chỉ tiêu đất nông nghiệp thấp hơn nhiều theo kế hoạch cũng là những tồn tại nhất định như làm cho cơ cấu kinh tế còn dựa nhiều vào nông nghiệp.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 25,55% kế hoạch. Trong đó: các chỉ tiêu gồm: Đất quốc phòng, Đất an ninh, Đất cụm công nghiệp, Đất thương mại, dịch vụ, Đất cơ sở giáo dục - Đào tạo,

Đất cơ sở thể dục - thể thao, Đất di tích lịch sử văn hóa, Đất cơ sở tôn giáo, Đất cơ sở dịch vụ về xã hội, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, Đất ở tại nông thôn, Đất xây dựng trụ sở cơ quan, Đất tín ngưỡng đều chưa thực hiện; Đất cơ sở văn hoá 4,58%; Đất ở tại đô thị 4,68%; Đất có mặt nước chuyên dùng 9,33%.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 14,29% kế hoạch.

Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện đến năm 2023. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người nông dân còn khó khăn, dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

### **III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 vẫn còn những tồn tại cần khắc phục cụ thể như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất do chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế nên tổng đầu tư của xã hội đều giảm dẫn đến tiến độ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện còn chậm.

- Do huyện chưa hoàn thiện công việc xây dựng tài liệu hồ sơ địa chính, mâu thuẫn trong quá trình sử dụng đất còn tồn tại điều này đã làm ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm trước. Như xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai chưa có, đăng ký và điều chỉnh biến động không thường xuyên,...

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Các địa phương cấp xã, thị trấn chưa thực sự coi trọng việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm không sát.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chịu nhiều tác động của yếu tố thị trường.

- Việc kiểm tra, giám sát tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Mặc dù kế hoạch sử dụng đất có tính pháp lý cao, song hiệu lực còn thấp. Công tác quản lý, triển khai, xử lý vi phạm về kế hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Một số công trình chậm thực hiện được do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn khi người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc trả lại mặt bằng để thi công công trình.

- Công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều phức tạp và khó khăn, thiếu tập trung. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tuy có nhiều chuyển biến, song tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm còn chậm.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.



## PHẦN III

## LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

**I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2024)**

Căn cứ Văn bản số 1459/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 23/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc dự kiến phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố và Văn bản số 1459/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 31/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du, huyện Gia Bình và thị xã Quế Võ. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 của huyện Gia Bình được phân bổ như sau:

**Bảng 03: Diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>10.759,02</b>		<b>10.759,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.662,10</b>	<b>518,40</b>	<b>6.180,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.116,59	-24,20	4.092,39
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.102,06	-9,67	4.092,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			847,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	124,53	47,85	172,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30,08	8,37	38,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			995,72
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			33,91
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.082,60</b>	<b>-534,54</b>	<b>4.548,06</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,78	-4,15	7,63
2.2	Đất an ninh	CAN	127,38	-125,51	1,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	349,26	3,40	352,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	136,50	-127,15	9,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,63	-11,60	15,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,00	-18,15	40,85
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			11,45
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.820,44	-109,93	1.710,51
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.023,91	-42,24	981,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	490,68	-6,09	484,59
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	26,86	-0,18	26,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,89	-0,91	5,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,19	-13,18	55,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	39,40	-22,54	16,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,76	1,85	5,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,78	-1,17	0,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,96	-7,15	3,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,58	-15,81	6,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,18	-1,41	23,77
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,91	-14,55	95,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,06
-	Đất chợ	DCH			3,73
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			6,32
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.301,61	-39,36	1.262,25
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	149,27	-57,48	91,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,86	-1,52	13,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,92	-0,40	1,52
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN			21,48
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			970,37
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			30,66
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,98
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>14,32</b>	<b>16,14</b>	<b>30,46</b>

## II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

**2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện)**

**Bảng 04: Danh mục công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>70</b>	<b>151,72</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	1	2,84
2	Đất an ninh	CAN	2	0,31
3	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	9,35
4	Đất giao thông	DGT	13	30,77
5	Đất thủy lợi	DTL	6	23,08

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	1,45
7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2	1,72
8	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	4,12
9	Đất công trình năng lượng	DNL	4	1,84
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	2,50
11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1	0,64
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3	1,40
13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2	1,50
14	Đất ở tại nông thôn	ONT	11	39,98
15	Đất ở tại đô thị	ODT	3	10,45
16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	2,52
17	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6	8,40
18	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1	0,85
19	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	8,00

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

**Bảng 05: Danh mục công trình đăng ký mới năm 2024**

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng số:</b>		<b>27</b>	<b>27,16</b>
1	Đất an ninh	CAN	2	0,38
2	Đất khu công nghiệp	SKK	2	5,00
3	Đất giao thông	DGT	3	1,46
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8	12,23
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4	2,95
6	Đất công trình năng lượng	DNL	3	0,09
7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1	0,59
8	Đất ở tại nông thôn	ONT	2	1,80
9	Đất ở tại đô thị	ODT	1	1,33
10	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1	1,33

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

## III. Tổng hợp và cấu trúc các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động diện tích 2024/2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>10.759,02</b>	<b>100,00</b>	<b>10.759,02</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.310,35</b>	<b>58,65</b>	<b>6.180,50</b>	<b>57,44</b>	<b>-129,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.181,66	38,87	4.092,39	38,04	-89,27
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.181,66	38,87	4.092,39	38,04	-89,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	871,81	8,10	847,66	7,88	-24,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,77	1,67	172,37	1,60	-7,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,75	0,38	38,45	0,36	-2,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.010,35	9,39	995,72	9,25	-14,63
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,01	0,24	33,91	0,32	7,90
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.418,16</b>	<b>41,06</b>	<b>4.548,06</b>	<b>42,27</b>	<b>129,90</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,79	0,04	7,63	0,07	2,84
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	0,01	1,87	0,02	0,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	347,66	3,23	352,66	3,28	5,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			9,35	0,09	9,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30	0,05	15,03	0,14	9,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,85	0,38	40,85	0,38	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,45	0,11	11,45	0,11	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.656,73	15,40	1.710,51	15,90	53,78
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	970,57	9,02	981,67	9,12	11,10
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	467,42	4,34	484,59	4,50	17,17
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	25,23	0,23	26,68	0,25	1,45
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,98	0,06	5,98	0,06	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	43,08	0,40	55,01	0,51	11,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	9,91	0,09	16,86	0,16	6,95
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	3,69	0,03	5,61	0,05	1,92
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,61	0,01	0,61	0,01	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	1,31	0,01	3,81	0,04	2,50
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	6,77	0,06	6,77	0,06	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	23,69	0,22	23,77	0,22	0,08
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	94,62	0,88	95,36	0,89	0,74
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,12	0,00	0,06	0,00	-0,06
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	3,73	0,03	3,73	0,03	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2023		Kế hoạch SDD năm 2024		Biến động diện tích 2024/2023 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,86	0,05	6,32	0,06	1,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.221,94	11,36	1.262,25	11,73	40,31
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	80,42	0,75	91,79	0,85	11,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,83	0,11	13,34	0,12	1,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,52	0,01	1,52	0,01	
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	21,48	0,20	21,48	0,20	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	973,69	9,05	970,37	9,02	-3,32
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	33,48	0,31	30,66	0,28	-2,82
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,98	0,01	0,98	0,01	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>30,51</b>	<b>0,28</b>	<b>30,46</b>	<b>0,28</b>	<b>-0,05</b>

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6.178,00 ha. Trong năm 2024 đất nông nghiệp thực giảm 129,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,50 ha lấy từ đất giao thông 0,30 ha và đất có mặt nước chuyên dùng 2,20 ha.

- Giảm 132,35 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 6.180,50 ha, chiếm 57,44% diện tích đất tự nhiên.

#### \* Đất trồng lúa:

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.092,39 ha; đến năm 2024 đất trồng lúa giảm 89,27 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,51 ha;
+ Đất khu công nghiệp	: 3,20 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 8,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 3,07 ha;
+ Đất giao thông	: 18,51 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,98 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 10,32 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 2,81 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,93 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,60 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 30,35 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 8,45 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,34 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 4.092,39 ha, chiếm 38,04% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 847,66 ha; đến năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác giảm 24,15 ha so với năm 2023, do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 1,50 ha;
- + Đất an ninh : 0,01 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 6,25 ha;
- + Đất giao thông : 2,65 ha;
- + Đất thủy lợi : 7,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,47 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,90 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 2,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,55 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 847,66 ha, chiếm 7,88% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 172,37 ha; đến năm 2024 đất trồng cây lâu năm giảm 7,40 ha so với năm 2023 do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 0,54 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 0,30 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,04 ha;
- + Đất giao thông : 3,56 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,17 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,26 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,14 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 2,03 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,36 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 172,37 ha, chiếm 1,60% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 38,45 ha; giảm 2,30 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất quốc phòng.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 38,45 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 995,72 ha; đến năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản giảm 14,63 ha so với năm 2023, do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 4,00 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 1,50 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,22 ha;
- + Đất giao thông : 1,17 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,85 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,82 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 0,08 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,35 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,25 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 2,57 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,62 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 995,72 ha, chiếm 9,25% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 25,91 ha. Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2024 thực tăng 7,90 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 8,00 ha lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 4,00 ha;
- + Đất giao thông : 0,30 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,20 ha;
- Giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 33,91 ha, chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4.415,66 ha. Trong năm 2024 đất phi nông nghiệp thực tăng 129,90 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 2,50 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác.
- Tăng 132,40 ha do lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.548,06 ha, chiếm 42,27% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất quốc phòng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,79 ha; đến năm 2024 đất quốc phòng tăng 2,84 ha so với năm 2023, lấy từ loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 0,54 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 2,30 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 7,63 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

#### **\* Đất an ninh:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,18 ha; đến năm 2024 đất an ninh tăng 0,69 ha so với năm 2023, lấy từ loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,51 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao : 0,02 ha;



+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất an ninh là 1,87 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất khu công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 347,66 ha; năm 2024 đất khu công nghiệp tăng 5,00 ha so với năm 2023, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 3,20 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,30 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,50 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp là 352,66 ha, chiếm 3,28% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cụm công nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,00 ha; đến năm 2024 đất cụm công nghiệp tăng 9,35 ha so với năm 2023, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 8,10 ha;

+ Đất giao thông : 1,21 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,03 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp là 9,35 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,30 ha; đến năm 2024 đất đất thương mại, dịch vụ tăng 9,73 ha so với hiện trạng năm 2023 lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 3,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 6,25 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,22 ha;

+ Đất giao thông : 0,10 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 15,03 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 40,85 ha không có biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 40,85 ha, chiếm 0,38% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,45 ha không có biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 11,45 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch 1.647,46 ha; đến năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 53,78 ha so với năm 2023. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2024 là 1.710,51 ha chiếm 15,90% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

**+ Đất giao thông:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 952,94 ha; đến năm 2024 đất giao thông thực giảm 11,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 28,73 ha lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 18,51 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,65 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 3,56 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,17 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,12 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,21 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,24 ha;

+ Đất ở tại đô thị	: 0,12 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,15 ha;
- Giảm 17,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,30 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 1,21 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	: 9,57 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,64 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,70 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 4,28 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,72 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất giao thông là 981,67 ha, chiếm 9,12% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất thủy lợi:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 463,52 ha; đến năm 2024 đất thủy lợi thực tăng 17,17 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 21,07 ha lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	: 0,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 7,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,17 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,85 ha;
+ Đất giao thông	: 9,57 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 3,32 ha;

- Giảm 3,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,04 ha;
+ Đất giao thông	: 1,12 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,29 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	: 0,30 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	: 0,21 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,70 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,23 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 484,59 ha, chiếm 4,50% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 25,23 ha; đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,45 ha so với năm 2023 lấy vào loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,98 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,47 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 26,68 ha, chiếm 0,25% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 5,98 ha không có biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 5,98 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 42,92 ha; đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 11,93 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 12,09 ha lấy vào loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 10,32 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,82 ha;

+ Đất giao thông : 0,64 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,29 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01 ha;

- Giảm 0,16 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,11 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 55,01 ha, chiếm 0,51% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9,89 ha; đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở cơ sở thể dục thể thao thực tăng 6,95 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 6,97 ha do lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,81 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,90 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,26 ha;

+ Đất giao thông : 0,70 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,30 ha;

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,02 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 16,86 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,68 ha; đến năm 2024 đất công trình năng lượng thực tăng 1,92 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,93 ha do lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,93 ha;

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 5,61 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,61 ha không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,61 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,31 ha; đến năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 2,50 ha so với năm 2023, lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,50 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 3,81 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 6,76 ha; không có biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 6,76 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 23,69 ha; đến năm 2024 đất cơ sở tôn giáo tăng 0,08 ha so với năm 2023 do lấy vào loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 23,77 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:*

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 93,96 ha; đến năm 2024 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thực tăng 0,74 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,40 ha do lấy từ loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,60 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,14 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,35 ha;

+ Đất giao thông : 0,10 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,21 ha;

- Giảm 0,66 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,03 ha;

+ Đất giao thông : 0,21 ha;

- + Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,11 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,28 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 95,36 ha, chiếm 0,89% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,06 ha; đến năm 2024 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm 0,06 ha so với năm 2023, do chuyển sang loại đất sau:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,06 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên.

**+ Đất chợ:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 3,73 ha không có biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất chợ là 3,73 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 4,82 ha; đến năm 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 1,46 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,50 ha, do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,25 ha;
  - + Đất ở tại đô thị : 0,25 ha;
- Giảm 0,04 ha do chuyển sang loại đất sau:
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 6,32 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại nông thôn:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.220,68 ha; đến năm 2024 đất ở tại nông thôn thực tăng 40,31 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 41,57 ha, do lấy từ các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 30,35 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,22 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 2,03 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,57 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác : 0,10 ha;
  - + Đất giao thông : 4,28 ha;
  - + Đất thủy lợi : 1,70 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,11 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,11 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,04 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,01 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,02 ha;
  - + Đất chưa sử dụng : 0,03 ha;
- Giảm 1,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,01 ha;
  - + Đất giao thông : 1,24 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,01 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.262,25 ha, chiếm 11,73% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất ở tại đô thị:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 80,05 ha; đến năm 2024 đất ở tại đô thị thực tăng 11,37 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 11,74 ha, do lấy từ các loại đất sau:
- + Đất trồng lúa : 8,45 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,06 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm : 0,36 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,62 ha;
  - + Đất giao thông : 0,72 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,23 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,28 ha;



- + Đất chưa sử dụng : 0,02 ha;
- Giảm 0,37 ha do chuyển sang loại đất sau:
  - + Đất giao thông : 0,12 ha;
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,25 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 91,79 ha, chiếm 0,85% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 11,72 ha; đến năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,51 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,62 ha, do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa : 0,34 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,55 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
  - + Đất giao thông : 0,01 ha;
  - + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội : 0,06 ha;
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,45 ha;
- Giảm 0,11 ha do chuyển sang loại đất sau:
  - + Đất an ninh : 0,10 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,34 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1,52 ha không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,52 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 21,48 ha; không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 21,48 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 970,37 ha; đến năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,32 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất thủy lợi.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 970,37 ha, chiếm 9,02% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 30,66 ha; đến năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 2,82 ha so với năm 2023, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 2,20 ha;
+ Đất giao thông	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,45 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 30,66 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

**\* Đất phi nông nghiệp khác:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 0,98 ha không biến động so với năm 2023.

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,98 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

**c. Đất chưa sử dụng:**

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 30,46 ha giảm 0,05 ha so với năm 2023, do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn	: 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,02 ha;

Như vậy đến năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 30,46 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

**IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024**

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 132,35 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 89,27 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 22,65 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,40 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,30 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 10,63 ha.
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,10 ha.

*b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 0,00 ha.*

*c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 7,50 ha.*

*(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

#### **V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024**

*a. Đất nông nghiệp: 90,84 ha. Trong đó:*

- Đất trồng lúa 59,63 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 16,23 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 6,16 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 8,82 ha.

*b. Đất phi nông nghiệp: 22,67 ha. Trong đó:*

- Đất phát triển hạ tầng 17,51 ha:
  - + Đất giao thông 14,09 ha;
  - + Đất thủy lợi 3,02 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha;
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,29 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha.
- Đất ở tại nông thôn 1,25 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,37 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,32 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,17 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## **VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 0,05 ha. Trong đó:

*a. Đất phi nông nghiệp: 0,05 ha. Trong đó:*

- Đất ở tại nông thôn 0,03 ha.
- Đất ở tại đô thị 0,02 ha.

*(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## **VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024**

*(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)*

## **VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024**

### **8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;
- Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình.

## 8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

## 8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

\* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền giao đất ở tại đô thị khu vực huyện Gia Bình: Tính bình quân 8.800.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Thu tiền giao đất ở tại nông thôn khu vực huyện Gia Bình: Tính bình quân 2.940.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1.260.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm: tính bình quân 315.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: 8.800.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 2.940.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

**Bảng 07: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất huyện Gia Bình**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>1.128.508</b>
1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị bình quân	6,25	8.800.000	550.000
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn bình quân	11,50	2.940.000	338.100
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	19,08	1.260.000	240.408
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>290.560</b>

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với đất trồng lúa	59,63	315.000	187.835
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây hàng năm khác	16,23	315.000	51.125
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất nuôi trồng thủy sản	8,82	315.000	27.783
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây lâu năm	6,16	315.000	1.940
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,25	8.800.000	11.000
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	0,37	2.940.000	10.878
<b>Cân đối thu - chi (I-II)</b>				<b>837.948</b>

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng cho từng dự án cụ thể.

**PHẦN IV****GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Để kế hoạch sử dụng đất của huyện có hiệu quả thì bên cạnh việc sử dụng đất một cách hợp lý cũng cần có những biện pháp bảo vệ đất, nhằm tránh hiện tượng thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sống. Biện pháp để bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường bao gồm các biện pháp:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

- Tích cực tuyên truyền và có những chế tài hợp lý để xử lý nghiêm các hoạt động hủy hoại môi trường đất nói riêng và môi trường sống nói chung.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

**4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Huy động nội lực: tài nguyên đất đai được xem là nguồn nội lực quan trọng để có thể thu hút và tạo nguồn vốn nội lực tiềm năng của huyện.

- Tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương: đối với nguồn vốn từ Trung ương, huyện cần ưu tiên cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp và nông nghiệp.

- Kêu gọi vốn đầu tư từ ngoài huyện: với những lợi thế về tiềm năng đất đai, cùng với những chủ trương, chính sách phù hợp hy vọng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm lực đầu tư vào các lĩnh vực có nhiều lợi thế của huyện như đã phân tích ở trên.

**4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Gia Bình có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai công khai, minh bạch; bố trí đủ kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho công tác đăng ký đất đai điện tử, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

##### *\* Giải pháp về cơ chế chính sách*

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức năng các quy hoạch đô thị, trung tâm hành chính xã, thị trấn,... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia. Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Thực hiện đồng bộ chính sách về quản lý đất đai, như: có chính sách đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo bảng giá quy định thống nhất hoặc theo cơ chế thoả thuận giữa nhà đầu tư và chủ sử dụng đất để đảm bảo công bằng và quyền lợi của người sử dụng đất nhằm đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao.

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị,... đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính xã, thị trấn và các chợ,...



*\* Giải pháp về khoa học công nghệ*

- Đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường nâng cao nguồn lực, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tập trung vốn đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác hệ thống thông tin về đất đai. Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dự báo, cảnh báo điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

*\* Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực*

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cấp xã để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị trực thuộc của Phòng tài nguyên và Môi trường cấp huyện và cán bộ địa chính xã.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Bình được xây dựng theo đúng quy định của Thông tư số 01. Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được đánh giá, phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có nguồn vốn, chủ trương đầu tư và tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có sự tham gia của các ngành, các cấp và UBND các xã, thị trấn; dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

Kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau: tổng diện tích tự nhiên là 10.759,02 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 6.180,50 ha chiếm 57,44% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 4.548,06 ha chiếm 42,27% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 30,46 ha chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của huyện phát triển tương xứng so với vị thế của mình.

### 2. Kiến nghị

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Bắc Ninh sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2024 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn.

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	1
2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	2
3. Bộ cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	4
4. Các sản phẩm của dự án.....	4
PHẦN I.....	5
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	5
1. Điều kiện tự nhiên.....	5
1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.2. Địa hình, địa mạo, địa chất.....	5
1.3. Khí hậu.....	6
1.4. Thủy văn.....	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	6
2.1. Tài nguyên đất đai.....	6
2.2. Tài nguyên nước.....	7
2.3. Tài nguyên khoáng sản và nguyên vật liệu xây dựng.....	7
2.4. Tài nguyên rừng.....	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	7
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	7
2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	9
3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	10
4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	10
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	12
3.1. Thuận lợi.....	12
3.2. Những hạn chế, khó khăn.....	13
PHẦN II.....	14
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	14
I. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	14
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023.....	14
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	14
II. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	22
III. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	23
PHẦN III.....	25
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	25

I. Chỉ tiêu sử dụng đất (Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2024).....	25
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	25
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện) .....	26
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện).....	27
III. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	28
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2024.....	42
V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024.....	43
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024.....	44
VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024.....	44
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024 .....	44
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	44
8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	45
8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	45
PHẦN IV .....	47
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	47
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	47
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	47
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất.....	47
4.4. Các giải pháp khác .....	48
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
1. Kết luận .....	50
2. Kiến nghị.....	50